

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN HÀ**

Số: 30 /TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn Hà, ngày 20 tháng 02 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 (Lần 1)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà Khoá XII, Kỳ họp thứ 25, về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1010/BTC-QLKT ngày 23/01/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công tác kế toán khi tổ chức thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà về việc thành lập Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà về việc thành lập Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà trên cơ sở hợp nhất Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà về việc thành lập Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-UBND, ngày 17/02/2025 của UBND huyện Sơn Hà về điều chỉnh biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước của UBND huyện Sơn Hà năm 2025;

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách của một số đơn vị dự toán như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 thực hiện của một số đơn vị dự toán:

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà: 3.073.855.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Sơn Hà: 15.851.858.000 đồng tăng cho Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà: 14.124.210.000 đồng, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 1.727.648.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 13.284.992.135 đồng.

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 54.299.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà: 7.681.899.386 đồng.

Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 thực hiện sau khi điều chỉnh, số tiền: 39.946.903.521 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2025 của một số đơn vị dự toán:

2.1. Điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 của một số cơ quan, đơn vị như sau:

- Văn phòng HĐND và UBND huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 2.806.347.000 đồng thành 2.682.779.000 đồng giảm 123.568.000 đồng.

- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 910.758.000 đồng thành 80.896.552.000 đồng giảm 829.861.448 đồng.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 32.318.353.000 đồng thành 4.863.102.000 đồng giảm 27.455.251.000 đồng.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 4.268.517.000 đồng thành 157.577.390 đồng giảm 4.110.939.610 đồng.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 5.614.532.000 đồng thành 459.977.829 đồng giảm 5.154.554.171 đồng.

- Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 4.727.878.000 đồng thành 3.247.239.690 đồng giảm 1.480.638.310 đồng.

- Phòng Nội vụ huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 1.044.540.000 đồng thành 28.499.791.000 đồng tăng 27.455.251.000 đồng.

2.2. Phân bổ dự toán năm 2025 cho một số cơ quan, đơn vị như sau:

- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà: 953.429.448 đồng.

- Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà: 1.480.638.310 đồng.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 9.265.493.781 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm).

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét quyết định (Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Ban KT -XH HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Trần Thanh Trung

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Mã ngành KT	Dự toán năm 2024 chuyển sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	TỔNG SỐ				39.946.903.521	0	39.946.903.521
I	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Sơn Hà				3.073.855.000	-3.073.855.000	0
1	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	277.855.000	-277.855.000	0
2	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	397.700.000	-397.700.000	0
3	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	127.000.000	-127.000.000	0
4	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00492	161	230.000.000	-230.000.000	0
5	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00496	161	620.000.000	-620.000.000	0
6	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00516	161	912.720.000	-912.720.000	0
7	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	477.580.000	-477.580.000	0
8	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	31.000.000	-31.000.000	0
II	Phòng Lao động TB và XH huyện Sơn Hà				15.851.858.000	-15.851.858.000	0
1	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00474	098	984.000.000	-984.000.000	0
2	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	321.730.000	-321.730.000	0
3	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	320.698.000	-320.698.000	0
4	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	101.220.000	-101.220.000	0
5	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	14.100.210.000	-14.100.210.000	0
6	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	24.000.000	-24.000.000	0
III	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà				13.284.992.135	-13.284.992.135	0
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	47.990.855	-47.990.855	0
2	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	281	355.400.000	-355.400.000	0
3	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	67.000.000	-67.000.000	0
4	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	46.000.000	-46.000.000	0
5	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00493	281	39.186.600	-39.186.600	0
6	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00502	281	252.962.940	-252.962.940	0
7	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	281	350.256.740	-350.256.740	0

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Mã ngành KT	Dự toán năm 2024 chuyển sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
8	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	282	12.093.195.000	-12.093.195.000	0
9	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	33.000.000	-33.000.000	0
IV	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà				54.299.000	-54.299.000	0
1	Kinh phí thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện dự án: Đường tránh tây, thị trấn Di Lăng và Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Vạn Cà Vải	12	00000	332	54.299.000	-54.299.000	0
V	Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà				7.681.899.386	-7.681.899.386	0
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	4.607.820	-4.607.820	0
2	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	4.993.363.000	-4.993.363.000	0
3	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00519	398	748.006.000	-748.006.000	0
4	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	1.800.582.000	-1.800.582.000	0
5	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	52.655.000	-52.655.000	0
6	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	398	82.685.566	-82.685.566	0
VI	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà				0	3.073.855.000	3.073.855.000
1	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	0	277.855.000	277.855.000
2	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	0	397.700.000	397.700.000
3	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	0	127.000.000	127.000.000
4	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00492	161	0	230.000.000	230.000.000
5	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00496	161	0	620.000.000	620.000.000
6	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00516	161	0	912.720.000	912.720.000
7	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	0	477.580.000	477.580.000
8	Vốn sự nghiệp_ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	31.000.000	31.000.000
VII	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà				0	21.806.109.386	21.806.109.386
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	0	4.607.820	4.607.820

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Mã ngành KT	Dự toán năm 2024 chuyển sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
2	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	0	4.993.363.000	4.993.363.000
3	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00519	398	0	748.006.000	748.006.000
4	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	0	1.800.582.000	1.800.582.000
5	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	52.655.000	52.655.000
6	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	398	0	82.685.566	82.685.566
7	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	0	14.100.210.000	14.100.210.000
8	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	24.000.000	24.000.000
VIII	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà				0	15.066.939.135	15.066.939.135
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	0	47.990.855	47.990.855
2	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	281	0	355.400.000	355.400.000
3	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	0	67.000.000	67.000.000
4	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	0	46.000.000	46.000.000
5	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00493	281	0	39.186.600	39.186.600
6	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00502	281	0	252.962.940	252.962.940
7	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	281	0	350.256.740	350.256.740
8	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	282	0	12.093.195.000	12.093.195.000
9	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	33.000.000	33.000.000
10	Kinh phí thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện dự án: Đường tránh tây, thị trấn Di Lăng và Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Vạn Cà Vải	12	00000	332	0	54.299.000	54.299.000
11	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00474	098	0	984.000.000	984.000.000
12	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	0	321.730.000	321.730.000
13	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	0	320.698.000	320.698.000
14	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	0	101.220.000	101.220.000

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	TỔNG SỐ	51.690.925.000	0	51.690.925.000
I	Văn phòng HĐND và UBND huyện Sơn Hà	2.806.347.000	-123.568.000	2.682.779.000
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.806.347.000	-123.568.000	2.682.779.000
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	2.806.347.000	-123.568.000	2.682.779.000
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.466.147.000	-108.927.000	2.357.220.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	340.200.000	-14.641.000	325.559.000
II	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Sơn Hà	910.758.000	-829.861.448	80.896.552
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	460.758.000	-379.861.448	80.896.552
1.1	Quản lý Nhà nước	460.758.000	-379.861.448	80.896.552
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	412.158.000	-343.238.448	68.919.552
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	48.600.000	-36.623.000	11.977.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	450.000.000	-450.000.000	0
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	320.000.000	-320.000.000	0
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	300.000.000	-300.000.000	0
+	Tuyên truyền chuyển đổi số; cập nhật bồi dưỡng công tác chuyên môn cho công chức văn hóa xã, thị trấn về chuyển đổi số; hỗ trợ mua các phần mềm, hỗ trợ trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số	300.000.000	-300.000.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	20.000.000	-20.000.000	0
+	Hoạt động kiểm tra liên ngành, kiểm tra các hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao trên toàn huyện	20.000.000	-20.000.000	0
2.2	Sự nghiệp văn hoá và thông tin	130.000.000	-130.000.000	0
-	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước về công tác gia đình và Kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	30.000.000	-30.000.000	0
+	Tổ chức và tham gia các hoạt động năm 2025	30.000.000	-30.000.000	0
-	Phát triển thiết chế văn hóa; Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Hre gắn với phát triển du lịch	100.000.000	-100.000.000	0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
+	Tổ chức truyền dạy, chế tác các lớp nhạc cụ, dân ca Hre cho học sinh các trường học trên toàn huyện...	100.000.000	-100.000.000	0
III	Phòng Lao động TB và XH huyện Sơn Hà	32.318.353.000	-27.455.251.000	4.863.102.000
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.067.912.000	-865.826.837	202.085.163
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	1.067.912.000	-865.826.837	202.085.163
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	922.112.000	-767.422.790	154.689.210
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	145.800.000	-98.404.047	47.395.953
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	31.250.441.000	-26.589.424.163	4.661.016.837
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	13.275.000	-13.275.000	0
-	Chi bộ Phòng Lao động - TB và XH	13.275.000	-13.275.000	0
2.2	Chi đảm bảo xã hội	31.089.054.000	-26.428.037.163	4.661.016.837
-	Hoạt động SN đảm bảo xã hội	619.054.000	-299.684.267	319.369.733
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	181.000.000	0	181.000.000
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	47.300.000	0	47.300.000
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	70.000.000	-70.000.000	0
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	35.000.000	-35.000.000	0
+	Chi tiền bảo vệ nghĩa trang năm 2025	21.600.000	-18.000.000	3.600.000
+	Tiền điện sáng nghĩa trang tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2025	3.000.000	-2.635.267	364.733
+	Tổ chức Viếng Nghĩa trang các dịp Tết, Lễ, tuyển quân, giao quân, ngày TBLS....	150.000.000	-70.350.000	79.650.000
+	Thuê xe vận chuyển gạo đồ lửa, nhân công bốc vác gạo và các nhiệm vụ khác phát sinh	32.000.000	-32.000.000	0
+	Tiền ăn, nước uống, thuê xe cho NCC đi điều dưỡng hàng năm	35.000.000	-35.000.000	0
+	Thuê xe vận chuyển quà, khung giấy chúc thọ để thăm, tặng quà và chúc thọ Người cao tuổi năm	9.754.000	-2.299.000	7.455.000
+	Chi tiền thăm, tặng quà người cao tuổi nhân dịp tháng hành động vì người cao tuổi	14.000.000	-14.000.000	0
+	Kinh phí tiền mua trái cây, bánh kẹo viếng NTLS hàng tháng	4.800.000	-4.800.000	0
+	Thăm định hồ sơ BTXH	15.600.000	-15.600.000	0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
-	Bảo trợ xã hội ND 20/2021/NĐ-CP	26.926.000.000	-22.618.050.000	4.307.950.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	3.344.000.000	-3.344.000.000	0
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	200.000.000	-166.302.896	33.697.104
2.3	Sự nghiệp giáo dục	148.112.000	-148.112.000	0
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	148.112.000	-148.112.000	0
IV	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà	4.268.517.000	-4.110.939.610	157.577.390
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	969.242.000	-811.686.610	157.555.390
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	969.242.000	-811.686.610	157.555.390
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	847.742.000	-732.652.610	115.089.390
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	121.500.000	-79.034.000	42.466.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.299.275.000	-3.299.253.000	22.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	53.275.000	-53.275.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	40.000.000	-40.000.000	0
+	Hội nghị tập huấn vệ sinh an toàn thực phẩm	12.650.000	-12.650.000	0
+	Hội nghị sơ kết vụ Đông Xuân	4.350.000	-4.350.000	0
+	Hội nghị tổng kết hoạt động nông nghiệp hàng năm	5.200.000	-5.200.000	0
+	Tập huấn dữ liệu chăn nuôi	8.900.000	-8.900.000	0
+	Kinh phí đoàn đi kiểm tra ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp và kiểm tra ATTP	8.900.000	-8.900.000	0
-	Chi bộ Nông nghiệp - Dân tộc	13.275.000	-13.275.000	0
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế:	3.246.000.000	-3.245.978.000	22.000
-	Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025	200.000.000	-199.978.000	22.000
+	Kinh phí PCTT&TKCN huyện	115.500.000	-115.500.000	0
+	Kinh phí cho Ban thường trực PCTT&TKCN	84.500.000	-84.478.000	22.000
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.046.000.000	-3.046.000.000	0
V	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà	5.614.532.000	-5.154.554.171	459.977.829
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	911.257.000	-717.279.171	193.977.829
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	911.257.000	-717.279.171	193.977.829

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	789.757.000	-658.130.830	131.626.170
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	121.500.000	-59.148.341	62.351.659
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.703.275.000	-4.437.275.000	266.000.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	53.275.000	-53.275.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	40.000.000	-40.000.000	0
+	Tập huấn công tác quản lý nhà nước về đất đai	6.500.000	-6.500.000	0
+	Tổ chức họp trực báo công tác ngành tài nguyên môi trường	6.900.000	-6.900.000	0
+	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện	26.600.000	-26.600.000	0
-	Chi bộ Tài nguyên - Môi trường	13.275.000	-13.275.000	0
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	4.650.000.000	-4.384.000.000	266.000.000
-	Sự nghiệp tài nguyên	2.150.000.000	-1.884.000.000	266.000.000
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (dự toán 1.482,225 triệu đồng, đã bố trí năm 2024: 100 trđ)	900.000.000	-634.000.000	266.000.000
+	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà (dự toán 3.224,750 trđ, đã bố trí: 2.661,555 trđ)	450.000.000	-450.000.000	0
+	Thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (dự toán toàn huyện 1.653,123 triệu đồng)	400.000.000	-400.000.000	0
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	100.000.000	-100.000.000	0
+	Nhiệm vụ phát sinh ngoài các hoạt động chi thường xuyên (kiểm tra công tác môi trường, khoáng sản, tuyên truyền các hoạt động bảo vệ môi trường)	50.000.000	-50.000.000	0
+	Trích đo địa chính thửa đất và cắm mốc đất nghĩa địa xã Sơn Giang để đảm bảo tiêu chí đạt xã nông thôn mới	250.000.000	-250.000.000	0
-	Thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện các dự án	500.000.000	-500.000.000	0
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trích 20% để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai).	2.000.000.000	-2.000.000.000	0
+	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất năm 2025)	2.000.000.000	-2.000.000.000	0
VI	Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà	4.727.878.000	-1.480.638.310	3.247.239.690
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	632.878.000	-511.667.310	121.210.690

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	632.878.000	-511.667.310	121.210.690
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	559.978.000	-457.419.310	102.558.690
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	72.900.000	-54.248.000	18.652.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.095.000.000	-968.971.000	3.126.029.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	30.000.000	-30.000.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	30.000.000	-30.000.000	0
+	Chi hội nghị sơ kết công tác dân tộc 6 tháng đầu năm	4.350.000	-4.350.000	0
+	Chi hội nghị tổng kết công tác dân tộc năm 2025	4.350.000	-4.350.000	0
+	Hoạt động kiểm tra việc cấp phát một số mặt hàng thiết yếu	4.000.000	-4.000.000	0
+	Hoạt động kiểm tra, giám sát cùng các đoàn giám sát của tỉnh	13.700.000	-13.700.000	0
+	Hoạt động phát sinh khác ...	3.600.000	-3.600.000	0
2.2	Chi đảm bảo xã hội	4.065.000.000	-938.971.000	3.126.029.000
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo QĐ 951/QĐ-UBND tỉnh	3.568.000.000	-490.771.000	3.077.229.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	497.000.000	-448.200.000	48.800.000
VII	Phòng Nội vụ huyện Sơn Hà	1.044.540.000	27.455.251.000	28.499.791.000
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	911.265.000	865.826.837	1.777.091.837
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	911.265.000	865.826.837	1.777.091.837
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	789.765.000	767.422.790	1.557.187.790
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	121.500.000	98.404.047	219.904.047
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	133.275.000	26.589.424.163	26.722.699.163
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	133.275.000	13.275.000	146.550.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	120.000.000		120.000.000
+	Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước	92.000.000		92.000.000
+	Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ công tác Tôn giáo	16.000.000		16.000.000
+	Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ công tác Văn thư, lưu trữ	12.000.000		12.000.000
-	Chi bộ Phòng Nội vụ	13.275.000		13.275.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
-	Chi bộ Phòng Lao động - TB và XH	0	13.275.000	13.275.000
2.2	Chi đảm bảo xã hội	0	26.428.037.163	26.428.037.163
-	Hoạt động SN đảm bảo xã hội	0	299.684.267	299.684.267
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	0	0	0
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	0	0	0
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	0	70.000.000	70.000.000
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	0	35.000.000	35.000.000
+	Chi tiền bảo vệ nghĩa trang năm 2025	0	18.000.000	18.000.000
+	Tiền điện sáng nghĩa trang tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2025	0	2.635.267	2.635.267
+	Tổ chức Viếng Nghĩa trang các dịp Tết, Lễ, tuyển quân, giao quân, ngày TBLS....	0	70.350.000	70.350.000
+	Thuê xe vận chuyển gạo đỏ lửa, nhân công bốc vác gạo và các nhiệm vụ khác phát sinh	0	32.000.000	32.000.000
+	Tiền ăn, nước uống, thuê xe cho NCC đi điều dưỡng hàng năm	0	35.000.000	35.000.000
+	Thuê xe vận chuyển quà, khung giấy chúc thọ để thăm, tặng quà và chúc thọ Người cao tuổi năm	0	2.299.000	2.299.000
+	Chi tiền thăm, tặng quà người cao tuổi nhân dịp tháng hành động vì người cao tuổi	0	14.000.000	14.000.000
+	Kinh phí tiền mua trái cây, bánh kẹo viếng NTLS hàng tháng	0	4.800.000	4.800.000
+	Thẩm định hồ sơ BTXH	0	15.600.000	15.600.000
-	Bảo trợ xã hội NĐ 20/2021/NĐ-CP	0	22.618.050.000	22.618.050.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	0	3.344.000.000	3.344.000.000
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	0	166.302.896	166.302.896
2.3	Sự nghiệp giáo dục	0	148.112.000	148.112.000
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	0	148.112.000	148.112.000
VIII	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà	0	953.429.448	953.429.448
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	0	503.429.448	503.429.448
1.1	Quản lý Nhà nước	0	503.429.448	503.429.448

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	0	452.165.448	452.165.448
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	0	51.264.000	51.264.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	450.000.000	450.000.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	320.000.000	320.000.000
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	0	300.000.000	300.000.000
+	Tuyên truyền chuyển đổi số; cập nhật bồi dưỡng công tác chuyên môn cho công chức văn hóa xã, thị trấn về chuyển đổi số; hỗ trợ mua các phần mềm, hỗ trợ trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số	0	300.000.000	300.000.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	0	20.000.000	20.000.000
+	Hoạt động kiểm tra liên ngành, kiểm tra các hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao trên toàn huyện	0	20.000.000	20.000.000
2.2	Sự nghiệp văn hoá và thông tin	0	130.000.000	130.000.000
-	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước về công tác gia đình và Kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	0	30.000.000	30.000.000
+	Tổ chức và tham gia các hoạt động năm 2025	0	30.000.000	30.000.000
-	Phát triển thiết chế văn hóa; Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Hre gắn với phát triển du lịch	0	100.000.000	100.000.000
+	Tổ chức truyền dạy, chế tác các lớp nhạc cụ, dân ca Hre cho học sinh các trường học trên toàn huyện,...	0	100.000.000	100.000.000
IX	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà	0	1.480.638.310	1.480.638.310
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	0	511.667.310	511.667.310
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	511.667.310	511.667.310
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	0	457.419.310	457.419.310
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	0	54.248.000	54.248.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	968.971.000	968.971.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	30.000.000	30.000.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	0	30.000.000	30.000.000
+	Chi hội nghị sơ kết công tác dân tộc 6 tháng đầu năm	0	4.350.000	4.350.000
+	Chi hội nghị tổng kết công tác dân tộc năm 2025	0	4.350.000	4.350.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
+	Hoạt động kiểm tra việc cấp phát một số mặt hàng thiết yếu	0	4.000.000	4.000.000
+	Hoạt động kiểm tra, giám sát cùng các đoàn giám sát của tỉnh	0	13.700.000	13.700.000
+	Hoạt động phát sinh khác ...	0	3.600.000	3.600.000
2.2	Chi đảm bảo xã hội	0	938.971.000	938.971.000
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo QĐ 951/QĐ-UBND tỉnh	0	490.771.000	490.771.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0	448.200.000	448.200.000
X	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà	0	9.265.493.781	9.265.493.781
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	0	1.528.965.781	1.528.965.781
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	1.528.965.781	1.528.965.781
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	0	1.390.783.440	1.390.783.440
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	0	138.182.341	138.182.341
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	7.736.528.000	7.736.528.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	106.550.000	106.550.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	0	80.000.000	80.000.000
+	Hội nghị tập huấn vệ sinh an toàn thực phẩm	0	12.650.000	12.650.000
+	Hội nghị sơ kết vụ Đông Xuân	0	4.350.000	4.350.000
+	Hội nghị tổng kết hoạt động nông nghiệp hàng năm	0	5.200.000	5.200.000
+	Tập huấn dữ liệu chăn nuôi	0	8.900.000	8.900.000
+	Kinh phí đoàn đi kiểm tra ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp và kiểm tra ATTP	0	8.900.000	8.900.000
+	Tập huấn công tác quản lý nhà nước về đất đai	0	6.500.000	6.500.000
+	Tổ chức họp trực báo công tác ngành tài nguyên môi trường	0	6.900.000	6.900.000
+	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện	0	26.600.000	26.600.000
-	Chi bộ Nông nghiệp - Dân tộc	0	13.275.000	13.275.000
-	Chi bộ Tài nguyên - Môi trường	0	13.275.000	13.275.000
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	0	7.629.978.000	7.629.978.000
-	Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025	0	199.978.000	199.978.000
+	Kinh phí PCTT&TKCN huyện	0	115.500.000	115.500.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
+	Kinh phí cho Ban thường trực PCTT&TKCN	0	84.478.000	84.478.000
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	3.046.000.000	3.046.000.000
-	Sự nghiệp tài nguyên	0	1.884.000.000	1.884.000.000
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (dự toán 1.482,225 triệu đồng, đã bố trí năm 2024: 100 trđ)	0	634.000.000	634.000.000
+	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà (dự toán 3.224,750 trđ, đã bố trí: 2.661,555 trđ)	0	450.000.000	450.000.000
+	Thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (dự toán toàn huyện 1.653,123 triệu đồng)	0	400.000.000	400.000.000
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	0	100.000.000	100.000.000
+	Nhiệm vụ phát sinh ngoài các hoạt động chi thường xuyên (kiểm tra công tác môi trường, khoáng sản, tuyên truyền các hoạt động bảo vệ môi trường)	0	50.000.000	50.000.000
+	Trích đo địa chính thửa đất và cắm mốc đất nghĩa địa xã Sơn Giang để đảm bảo tiêu chí đạt xã nông thôn mới	0	250.000.000	250.000.000
-	Thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện các dự án	0	500.000.000	500.000.000
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trích 20% để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai).	0	2.000.000.000	2.000.000.000
+	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất năm 2025)	0	2.000.000.000	2.000.000.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN HÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Sơn Hà, ngày tháng 02 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 (Lần 01)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà Khoá XII, Kỳ họp thứ 25, về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà về việc thành lập Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà về việc thành lập Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà trên cơ sở hợp nhất Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà về việc thành lập Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 (lần 1), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 thực hiện của một số đơn vị dự toán:

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà: 3.073.855.000 đồng.
- Điều chỉnh giảm từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Sơn

Hà: 15.851.858.000 đồng tăng cho Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà: 14.124.210.000 đồng, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 1.727.648.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 13.284.992.135 đồng.

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 54.299.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm từ Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà tăng cho Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà: 7.681.899.386 đồng.

Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 thực hiện sau khi điều chỉnh, số tiền: 39.946.903.521 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2025 của một số đơn vị dự toán:

2.1. Điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 của một số cơ quan, đơn vị như sau:

- Văn phòng HĐND và UBND huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 2.806.347.000 đồng thành 2.682.779.000 đồng giảm 123.568.000 đồng.

- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 910.758.000 đồng thành 80.896.552.000 đồng giảm 829.861.448 đồng.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 32.318.353.000 đồng thành 4.863.102.000 đồng giảm 27.455.251.000 đồng.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 4.268.517.000 đồng thành 157.577.390 đồng giảm 4.110.939.610 đồng.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 5.614.532.000 đồng thành 459.977.829 đồng giảm 5.154.554.171 đồng.

- Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 4.727.878.000 đồng thành 3.247.239.690 đồng giảm 1.480.638.310 đồng.

- Phòng Nội vụ huyện Sơn Hà: Điều chỉnh dự toán từ 1.044.540.000 đồng thành 28.499.791.000 đồng tăng 27.455.251.000 đồng.

2.2. Phân bổ dự toán năm 2025 cho một số cơ quan, đơn vị như sau:

- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà: 953.429.448 đồng.

- Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà: 1.480.638.310 đồng.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà: 9.265.493.781 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm).

Điều 2. Các nội dung tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà Khoá XII, Kỳ họp thứ 25 không điều chỉnh tại Nghị quyết này giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 tại Điều 1 nghị quyết này theo đúng Luật ngân sách Nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp lần thứ 28 (*kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 25 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT HU, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND TTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH

Đinh Xuân Dũng

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/02/2025 của HĐND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã CTMTQ G	Mã ngành KT	Dự toán năm 2024 chuyển sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
TỔNG SỐ					39.946.903.521	0	39.946.903.521
I	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Sơn Hà				3.073.855.000	-3.073.855.000	0
1	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	277.855.000	-277.855.000	0
2	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	397.700.000	-397.700.000	0
3	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	127.000.000	-127.000.000	0
4	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00492	161	230.000.000	-230.000.000	0
5	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00496	161	620.000.000	-620.000.000	0
6	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00516	161	912.720.000	-912.720.000	0
7	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	477.580.000	-477.580.000	0
8	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	31.000.000	-31.000.000	0
II	Phòng Lao động TB và XH huyện Sơn Hà				15.851.858.000	-15.851.858.000	0
1	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00474	098	984.000.000	-984.000.000	0
2	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	321.730.000	-321.730.000	0
3	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	320.698.000	-320.698.000	0
4	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	101.220.000	-101.220.000	0
5	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	14.100.210.000	-14.100.210.000	0
6	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	24.000.000	-24.000.000	0
III	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà				13.284.992.135	-13.284.992.135	0
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	47.990.855	-47.990.855	0
2	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	281	355.400.000	-355.400.000	0
3	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	67.000.000	-67.000.000	0
4	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	46.000.000	-46.000.000	0
5	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00493	281	39.186.600	-39.186.600	0
6	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00502	281	252.962.940	-252.962.940	0
7	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	281	350.256.740	-350.256.740	0

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã CTMTQ G	Mã ngành KT	Dự toán năm 2024 chuyển sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
8	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	282	12.093.195.000	-12.093.195.000	0
9	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	33.000.000	-33.000.000	0
IV	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà				54.299.000	-54.299.000	0
1	Kinh phí thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện dự án: Đường tránh tây, thị trấn Di Lăng và Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Van Cà Vải	12	00000	332	54.299.000	-54.299.000	0
V	Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà				7.681.899.386	-7.681.899.386	0
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	4.607.820	-4.607.820	0
2	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	4.993.363.000	-4.993.363.000	0
3	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00519	398	748.006.000	-748.006.000	0
4	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	1.800.582.000	-1.800.582.000	0
5	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	52.655.000	-52.655.000	0
6	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	398	82.685.566	-82.685.566	0
VI	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà				0	3.073.855.000	3.073.855.000
1	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	0	277.855.000	277.855.000
2	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	0	397.700.000	397.700.000
3	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	0	127.000.000	127.000.000
4	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00492	161	0	230.000.000	230.000.000
5	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00496	161	0	620.000.000	620.000.000
6	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00516	161	0	912.720.000	912.720.000
7	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	0	477.580.000	477.580.000
8	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	31.000.000	31.000.000
VII	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà				0	21.806.109.386	21.806.109.386
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	0	4.607.820	4.607.820

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã CTMTQ G	Mã ngành KT	Dự toán năm 2024 chuyển sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
2	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	0	4.993.363.000	4.993.363.000
3	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00519	398	0	748.006.000	748.006.000
4	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	161	0	1.800.582.000	1.800.582.000
5	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	52.655.000	52.655.000
6	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	398	0	82.685.566	82.685.566
7	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	0	14.100.210.000	14.100.210.000
8	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	24.000.000	24.000.000
VIII	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà				0	15.066.939.135	15.066.939.135
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	13	00000	341	0	47.990.855	47.990.855
2	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	281	0	355.400.000	355.400.000
3	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	0	67.000.000	67.000.000
4	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	0	46.000.000	46.000.000
5	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00493	281	0	39.186.600	39.186.600
6	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12	00502	281	0	252.962.940	252.962.940
7	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	281	0	350.256.740	350.256.740
8	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00513	282	0	12.093.195.000	12.093.195.000
9	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00521	338	0	33.000.000	33.000.000
10	Kinh phí thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện dự án: Đường tránh tây, thị trấn Di Lăng và Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Vạn Cà Vải	12	00000	332	0	54.299.000	54.299.000
11	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00474	098	0	984.000.000	984.000.000
12	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00476	161	0	321.730.000	321.730.000
13	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	338	0	320.698.000	320.698.000
14	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12	00477	341	0	101.220.000	101.220.000

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/02/2025 của HĐND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	TỔNG SỐ	51.690.925.000	0	51.690.925.000
I	Văn phòng HĐND và UBND huyện Sơn Hà	2.806.347.000	-123.568.000	2.682.779.000
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.806.347.000	-123.568.000	2.682.779.000
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	2.806.347.000	-123.568.000	2.682.779.000
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.466.147.000	-108.927.000	2.357.220.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	340.200.000	-14.641.000	325.559.000
II	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Sơn Hà	910.758.000	-829.861.448	80.896.552
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	460.758.000	-379.861.448	80.896.552
1.1	Quản lý Nhà nước	460.758.000	-379.861.448	80.896.552
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	412.158.000	-343.238.448	68.919.552
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	48.600.000	-36.623.000	11.977.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	450.000.000	-450.000.000	0
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	320.000.000	-320.000.000	0
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	300.000.000	-300.000.000	0
+	Tuyên truyền chuyển đổi số; cập nhật bồi dưỡng công tác chuyên môn cho công chức văn hóa xã, thị trấn về chuyển đổi số; hỗ trợ mua các phần mềm, hỗ trợ trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số	300.000.000	-300.000.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	20.000.000	-20.000.000	0
+	Hoạt động kiểm tra liên ngành, kiểm tra các hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao trên toàn huyện	20.000.000	-20.000.000	0
2.2	Sự nghiệp văn hoá và thông tin	130.000.000	-130.000.000	0
-	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước về công tác gia đình và Kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	30.000.000	-30.000.000	0
+	Tổ chức và tham gia các hoạt động năm 2025	30.000.000	-30.000.000	0
-	Phát triển thiết chế văn hóa; Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Hre gắn với phát triển du lịch	100.000.000	-100.000.000	0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
+	Tổ chức truyền dạy, chế tác các lớp nhạc cụ, dân ca Hre cho học sinh các trường học trên toàn huyện,..	100.000.000	-100.000.000	0
III	Phòng Lao động TB và XH huyện Sơn Hà	32.318.353.000	-27.455.251.000	4.863.102.000
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.067.912.000	-865.826.837	202.085.163
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	1.067.912.000	-865.826.837	202.085.163
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	922.112.000	-767.422.790	154.689.210
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	145.800.000	-98.404.047	47.395.953
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	31.250.441.000	-26.589.424.163	4.661.016.837
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	13.275.000	-13.275.000	0
-	Chi bộ Phòng Lao động - TB và XH	13.275.000	-13.275.000	0
2.2	Chi đảm bảo xã hội	31.089.054.000	-26.428.037.163	4.661.016.837
-	Hoạt động SN đảm bảo xã hội	619.054.000	-299.684.267	319.369.733
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	181.000.000	0	181.000.000
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	47.300.000	0	47.300.000
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	70.000.000	-70.000.000	0
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	35.000.000	-35.000.000	0
+	Chi tiền bảo vệ nghĩa trang năm 2025	21.600.000	-18.000.000	3.600.000
+	Tiền điện sáng nghĩa trang tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2025	3.000.000	-2.635.267	364.733
+	Tổ chức Viếng Nghĩa trang các dịp Tết, Lễ, tuyển quân, giao quân, ngày TBLS....	150.000.000	-70.350.000	79.650.000
+	Thuê xe vận chuyển gạo đồ lửa, nhân công bốc vác gạo và các nhiệm vụ khác phát sinh	32.000.000	-32.000.000	0
+	Tiền ăn, nước uống, thuê xe cho NCC đi điều dưỡng hàng năm	35.000.000	-35.000.000	0
+	Thuê xe vận chuyển quà, khung giấy chúc thọ để thăm, tặng quà và chúc thọ Người cao tuổi năm	9.754.000	-2.299.000	7.455.000
+	Chi tiền thăm, tặng quà người cao tuổi nhân dịp tháng hành động vì người cao tuổi	14.000.000	-14.000.000	0
+	Kinh phí tiền mua trái cây, bánh kẹo viếng NTLS hàng tháng	4.800.000	-4.800.000	0
+	Thẩm định hồ sơ BTXH	15.600.000	-15.600.000	0
-	Bảo trợ xã hội NĐ 20/2021/NĐ-CP	26.926.000.000	-22.618.050.000	4.307.950.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	3.344.000.000	-3.344.000.000	0
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	200.000.000	-166.302.896	33.697.104
2.3	Sự nghiệp giáo dục	148.112.000	-148.112.000	0
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	148.112.000	-148.112.000	0
IV	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Sơn Hà	4.268.517.000	-4.110.939.610	157.577.390
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	969.242.000	-811.686.610	157.555.390
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	969.242.000	-811.686.610	157.555.390
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	847.742.000	-732.652.610	115.089.390
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	121.500.000	-79.034.000	42.466.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.299.275.000	-3.299.253.000	22.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	53.275.000	-53.275.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	40.000.000	-40.000.000	0
+	Hội nghị tập huấn vệ sinh an toàn thực phẩm	12.650.000	-12.650.000	0
+	Hội nghị sơ kết vụ Đông Xuân	4.350.000	-4.350.000	0
+	Hội nghị tổng kết hoạt động nông nghiệp hàng năm	5.200.000	-5.200.000	0
+	Tập huấn dữ liệu chăn nuôi	8.900.000	-8.900.000	0
+	Kinh phí đoàn đi kiểm tra ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp và kiểm tra ATTP	8.900.000	-8.900.000	0
-	Chi bộ Nông nghiệp - Dân tộc	13.275.000	-13.275.000	0
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế:	3.246.000.000	-3.245.978.000	22.000
-	Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025	200.000.000	-199.978.000	22.000
+	Kinh phí PCTT&TKCN huyện	115.500.000	-115.500.000	0
+	Kinh phí cho Ban thường trực PCTT&TKCN	84.500.000	-84.478.000	22.000
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.046.000.000	-3.046.000.000	0
V	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà	5.614.532.000	-5.154.554.171	459.977.829
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	911.257.000	-717.279.171	193.977.829
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	911.257.000	-717.279.171	193.977.829
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	789.757.000	-658.130.830	131.626.170
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	121.500.000	-59.148.341	62.351.659

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.703.275.000	-4.437.275.000	266.000.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	53.275.000	-53.275.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	40.000.000	-40.000.000	0
+	Tập huấn công tác quản lý nhà nước về đất đai	6.500.000	-6.500.000	0
+	Tổ chức họp trực báo công tác ngành tài nguyên môi trường	6.900.000	-6.900.000	0
+	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện	26.600.000	-26.600.000	0
-	Chi bộ Tài nguyên - Môi trường	13.275.000	-13.275.000	0
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	4.650.000.000	-4.384.000.000	266.000.000
-	Sự nghiệp tài nguyên	2.150.000.000	-1.884.000.000	266.000.000
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (dự toán 1.482,225 triệu đồng, đã bố trí năm 2024: 100 trđ)	900.000.000	-634.000.000	266.000.000
+	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà (dự toán 3.224,750 trđ, đã bố trí: 2.661,555 trđ)	450.000.000	-450.000.000	0
+	Thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (dự toán toàn huyện 1.653,123 triệu đồng)	400.000.000	-400.000.000	0
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	100.000.000	-100.000.000	0
+	Nhiệm vụ phát sinh ngoài các hoạt động chi thường xuyên (kiểm tra công tác môi trường, khoáng sản, tuyên truyền các hoạt động bảo vệ môi trường)	50.000.000	-50.000.000	0
+	Trích đo địa chính thửa đất và cắm mốc đất nghĩa địa xã Sơn Giang để đảm bảo tiêu chí đạt xã nông thôn mới	250.000.000	-250.000.000	0
-	Thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện các dự án	500.000.000	-500.000.000	0
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trích 20% để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai).	2.000.000.000	-2.000.000.000	0
+	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai _Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất năm 2025)	2.000.000.000	-2.000.000.000	0
VI	Phòng Dân tộc huyện Sơn Hà	4.727.878.000	-1.480.638.310	3.247.239.690
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	632.878.000	-511.667.310	121.210.690
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	632.878.000	-511.667.310	121.210.690
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	559.978.000	-457.419.310	102.558.690

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	72.900.000	-54.248.000	18.652.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.095.000.000	-968.971.000	3.126.029.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	30.000.000	-30.000.000	0
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	30.000.000	-30.000.000	0
+	Chi hội nghị sơ kết công tác dân tộc 6 tháng đầu năm	4.350.000	-4.350.000	0
+	Chi hội nghị tổng kết công tác dân tộc năm 2025	4.350.000	-4.350.000	0
+	Hoạt động kiểm tra việc cấp phát một số mặt hàng thiết yếu	4.000.000	-4.000.000	0
+	Hoạt động kiểm tra, giám sát cùng các đoàn giám sát của tỉnh	13.700.000	-13.700.000	0
+	Hoạt động phát sinh khác ...	3.600.000	-3.600.000	0
2.2	Chi đảm bảo xã hội	4.065.000.000	-938.971.000	3.126.029.000
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo QĐ 951/QĐ-UBND tỉnh	3.568.000.000	-490.771.000	3.077.229.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	497.000.000	-448.200.000	48.800.000
VII	Phòng Nội vụ huyện Sơn Hà	1.044.540.000	27.455.251.000	28.499.791.000
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	911.265.000	865.826.837	1.777.091.837
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	911.265.000	865.826.837	1.777.091.837
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	789.765.000	767.422.790	1.557.187.790
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	121.500.000	98.404.047	219.904.047
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	133.275.000	26.589.424.163	26.722.699.163
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	133.275.000	13.275.000	146.550.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	120.000.000		120.000.000
+	Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước	92.000.000		92.000.000
+	Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ công tác Tôn giáo	16.000.000		16.000.000
+	Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ công tác Văn thư, lưu trữ	12.000.000		12.000.000
-	Chi bộ Phòng Nội vụ	13.275.000		13.275.000
-	Chi bộ Phòng Lao động - TB và XH	0	13.275.000	13.275.000
2.2	Chi đảm bảo xã hội	0	26.428.037.163	26.428.037.163
-	Hoạt động SN đảm bảo xã hội	0	299.684.267	299.684.267

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	0	0	0
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và Trung tâm công tác xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	0	0	0
+	Chi tiền quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	0	70.000.000	70.000.000
+	Chi tiền mua quà huyện thăm tặng Người có công nhân dịp Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 năm 2025	0	35.000.000	35.000.000
+	Chi tiền bảo vệ nghĩa trang năm 2025	0	18.000.000	18.000.000
+	Tiền điện sáng nghĩa trang tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2025	0	2.635.267	2.635.267
+	Tổ chức Viếng Nghĩa trang các dịp Tết, Lễ, tuyển quân, giao quân, ngày TBLS....	0	70.350.000	70.350.000
+	Thuê xe vận chuyển gạo đồ lửa, nhân công bốc vác gạo và các nhiệm vụ khác phát sinh	0	32.000.000	32.000.000
+	Tiền ăn, nước uống, thuê xe cho NCC đi điều dưỡng hàng năm	0	35.000.000	35.000.000
+	Thuê xe vận chuyển quà, khung giấy chúc thọ để thăm, tặng quà và chúc thọ Người cao tuổi năm	0	2.299.000	2.299.000
+	Chi tiền thăm, tặng quà người cao tuổi nhân dịp tháng hành động vì người cao tuổi	0	14.000.000	14.000.000
+	Kinh phí tiền mua trái cây, bánh kẹo viếng NTLS hàng tháng	0	4.800.000	4.800.000
+	Thăm định hồ sơ BTXH	0	15.600.000	15.600.000
-	Bảo trợ xã hội NĐ 20/2021/NĐ-CP	0	22.618.050.000	22.618.050.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	0	3.344.000.000	3.344.000.000
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	0	166.302.896	166.302.896
2.3	Sự nghiệp giáo dục	0	148.112.000	148.112.000
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	0	148.112.000	148.112.000
VIII	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin huyện Sơn Hà	0	953.429.448	953.429.448
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	0	503.429.448	503.429.448
1.1	Quản lý Nhà nước	0	503.429.448	503.429.448
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	0	452.165.448	452.165.448
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	0	51.264.000	51.264.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	450.000.000	450.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	320.000.000	320.000.000
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	0	300.000.000	300.000.000
+	Tuyên truyền chuyển đổi số; cập nhật bồi dưỡng công tác chuyên môn cho công chức văn hóa xã, thị trấn về chuyển đổi số; hỗ trợ mua các phần mềm, hỗ trợ trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số	0	300.000.000	300.000.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	0	20.000.000	20.000.000
+	Hoạt động kiểm tra liên ngành, kiểm tra các hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao trên toàn huyện	0	20.000.000	20.000.000
2.2	Sự nghiệp văn hoá và thông tin	0	130.000.000	130.000.000
-	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước về công tác gia đình và Kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	0	30.000.000	30.000.000
+	Tổ chức và tham gia các hoạt động năm 2025	0	30.000.000	30.000.000
-	Phát triển thiết chế văn hóa; Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Hre gắn với phát triển du lịch	0	100.000.000	100.000.000
+	Tổ chức truyền dạy, chế tác các lớp nhạc cụ, dân ca Hre cho học sinh các trường học trên toàn huyện,...	0	100.000.000	100.000.000
IX	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà	0	1.480.638.310	1.480.638.310
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	0	511.667.310	511.667.310
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	511.667.310	511.667.310
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	0	457.419.310	457.419.310
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	0	54.248.000	54.248.000
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	968.971.000	968.971.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	30.000.000	30.000.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	0	30.000.000	30.000.000
+	Chi hội nghị sơ kết công tác dân tộc 6 tháng đầu năm	0	4.350.000	4.350.000
+	Chi hội nghị tổng kết công tác dân tộc năm 2025	0	4.350.000	4.350.000
+	Hoạt động kiểm tra việc cấp phát một số mặt hàng thiết yếu	0	4.000.000	4.000.000
+	Hoạt động kiểm tra, giám sát cùng các đoàn giám sát của tỉnh	0	13.700.000	13.700.000
+	Hoạt động phát sinh khác ...	0	3.600.000	3.600.000
2.2	Chi đảm bảo xã hội	0	938.971.000	938.971.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo QĐ 951/QĐ-UBND tỉnh	0	490.771.000	490.771.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0	448.200.000	448.200.000
X	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà	0	9.265.493.781	9.265.493.781
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	0	1.528.965.781	1.528.965.781
1.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	1.528.965.781	1.528.965.781
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	0	1.390.783.440	1.390.783.440
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	0	138.182.341	138.182.341
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	7.736.528.000	7.736.528.000
2.1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	0	106.550.000	106.550.000
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (đã trích 10% TKC bố trí CCTL)	0	80.000.000	80.000.000
+	Hội nghị tập huấn vệ sinh an toàn thực phẩm	0	12.650.000	12.650.000
+	Hội nghị sơ kết vụ Đông Xuân	0	4.350.000	4.350.000
+	Hội nghị tổng kết hoạt động nông nghiệp hàng năm	0	5.200.000	5.200.000
+	Tập huấn dữ liệu chăn nuôi	0	8.900.000	8.900.000
+	Kinh phí đoàn đi kiểm tra ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp và kiểm tra ATTP	0	8.900.000	8.900.000
+	Tập huấn công tác quản lý nhà nước về đất đai	0	6.500.000	6.500.000
+	Tổ chức họp trực báo công tác ngành tài nguyên môi trường	0	6.900.000	6.900.000
+	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện	0	26.600.000	26.600.000
-	Chi bộ Nông nghiệp - Dân tộc	0	13.275.000	13.275.000
-	Chi bộ Tài nguyên - Môi trường	0	13.275.000	13.275.000
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	0	7.629.978.000	7.629.978.000
-	Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025	0	199.978.000	199.978.000
+	Kinh phí PCTT&TKCN huyện	0	115.500.000	115.500.000
+	Kinh phí cho Ban thường trực PCTT&TKCN	0	84.478.000	84.478.000
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	3.046.000.000	3.046.000.000
-	Sự nghiệp tài nguyên	0	1.884.000.000	1.884.000.000
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (dự toán 1.482,225 triệu đồng, đã bố trí năm 2024: 100 trđ)	0	634.000.000	634.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
+	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà (dự toán 3.224,750 trđ, đã bố trí: 2.661,555 trđ)	0	450.000.000	450.000.000
+	Thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (dự toán toàn huyện 1.653,123 triệu đồng)	0	400.000.000	400.000.000
+	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	0	100.000.000	100.000.000
+	Nhiệm vụ phát sinh ngoài các hoạt động chi thường xuyên (kiểm tra công tác môi trường, khoáng sản, tuyên truyền các hoạt động bảo vệ môi trường)	0	50.000.000	50.000.000
+	Trích đo địa chính thửa đất và cắm mốc đất nghĩa địa xã Sơn Giang để đảm bảo tiêu chí đạt xã nông thôn mới	0	250.000.000	250.000.000
-	Thực hiện công tác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thu tiền sử dụng đất khi giao đất bố trí tái định cư thực hiện các dự án	0	500.000.000	500.000.000
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trích 20% để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai).	0	2.000.000.000	2.000.000.000
+	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai_Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (phân bổ theo tiền độ thu tiền sử dụng đất năm 2025)	0	2.000.000.000	2.000.000.000